

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIA TUỆ - TUYỀN LÂM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIA TUỆ - TUYỀN LÂM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY CPĐT & PT GIA TUỆ - TUYỀN LÂM

**2. Mã số doanh nghiệp:** 5801428702

**3. Ngày thành lập:** 28/02/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Phân khu VII.2, Khu du lịch quốc gia Hồ Tuyền Lâm, Phường 4, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Điện thoại: 0904 113 418

Fax:

Email: [phocobacky@gmail.com](mailto:phocobacky@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7320(Chính) |
| 2.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7911        |
| 3.  | Hoạt động thông tấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6391        |
| 4.  | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: kinh doanh phát triển khu du lịch, điểm du lịch.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7912        |
| 5.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7990        |
| 6.  | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6399        |
| 7.  | Quảng cáo<br>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7310        |
| 8.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Môi giới đầu tư, phân tích, đánh giá dự án đầu tư;<br>- Đo vẽ, thành lập bản đồ địa hình, địa chính các loại theo tỷ lệ phục vụ công tác quy hoạch, công tác xây dựng, giao thông, thủy lợi, và điện lực;<br>- Đo vẽ, thành lập bản đồ địa chính các tỷ lệ;<br>- Đo vẽ, thành lập bản đồ địa hình tỷ lệ từ 1/2.000 đến 1/5.000;<br>- Đo vẽ, thành lập bản đồ địa hình tỷ lệ từ 1/50.00 đến 1/10.000;<br>- Đo vẽ, thành lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500;<br>- Tư vấn về nông học;<br>- Tư vấn về môi trường;<br>- Tư vấn về công nghệ khác. | 7490        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng vùng, chung, chi tiết, khu đô thị và nông thôn;<br>- Thiết kế san nền, cấp thoát nước, đường nội bộ đối với công trình xây dựng;<br>- Thiết kế cơ điện các công trình dân dụng và công nghiệp;<br>- Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;<br>- Tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát xây dựng (trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký kinh doanh);<br>- Kiểm định chất lượng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;<br>- Lập dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, nông - lâm - ngư nghiệp, xử lý nước thải và công trình hạ tầng kỹ thuật khác. | 7110 |
| 10. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5610 |
| 11. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: kinh doanh khách sạn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5510 |
| 12. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: bán lẻ trong siêu thị (supermarket).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4719 |
| 13. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4932 |
| 14. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 15. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0321 |
| 16. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0119 |
| 17. | Chế biến và bảo quản rau quả<br>Chi tiết: chế biến và bảo quản rau quả khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1030 |
| 18. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản<br>Chi tiết: chế biến thủy sản.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1020 |
| 19. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1629 |
| 20. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101 |
| 21. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102 |
| 22. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: kinh doanh phát triển nhà ở; kinh doanh bất động sản.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6810 |
| 23. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6820 |
| 24. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6619 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 25. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                              | 4291                                                                |
| 26. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                       | 4292                                                                |
| 27. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                 | 4293                                                                |
| 28. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                            | 4299                                                                |
| 29. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                         | 4211                                                                |
| 30. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                          | 4212                                                                |
| 31. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                | 4311                                                                |
| 32. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                     | 4312                                                                |
| 33. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                         | 8551                                                                |
| 34. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                      | 8511                                                                |
| 35. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                     | 8512                                                                |
| 36. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                     | 8521                                                                |
| 37. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                              | 8522                                                                |
| 38. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                          | 8523                                                                |
| 39. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                        | 8531                                                                |
| 40. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                     | 8532                                                                |
| 41. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                | 0129                                                                |
| 42. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                     | 3600                                                                |
| 43. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                               | 4663                                                                |
| 44. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                  | 4752                                                                |
| 45. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                       | 1010                                                                |
| 46. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                   | 1050                                                                |
| 47. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                        | 1079                                                                |
| 48. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.                                                                                                  | 8299                                                                |
| 49. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                         | 0150                                                                |
| 50. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với các ngành nghề có điều kiện. | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 100.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức            | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | công ty cổ phần đầu tư gia tuệ | GIATUE House, số 55, tổ Giao Quang, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 500.000    | 5.000.000.000         | 5,000     | 0101362214                                                                                  |         |
|     |                                |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                |                                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                |                                                                                                 | Tổng số                   | 500.000    | 5.000.000.000         | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                                |                                                                                                 |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRẦN MINH HOÀNG                | Số 46 Hàng Thiếc, Phường Hàng Gai, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông         | 5.000.000  | 50.000.000.000        | 50,000    | B8549904                                                                                    |         |
|     |                                |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                |                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                |                                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                |                                                                                                 | Tổng số                   | 5.000.000  | 50.000.000.000        | 50,000    |                                                                                             |         |
|     |                                |                                                                                                 |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |               |                                                                               |                           |           |                |        |          |
|---|---------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|----------|
| 3 | TRẦN LINH CHI | Số 46 Hàng Thiếc, Phường Hàng Gai, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 500.000   | 5.000.000.000  | 5,000  | C0515276 |
|   |               |                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |          |
|   |               |                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |          |
|   |               |                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |          |
|   |               |                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |          |
|   |               |                                                                               | Tổng số                   | 500.000   | 5.000.000.000  | 5,000  |          |
|   |               |                                                                               |                           |           |                |        |          |
| 4 | TRẦN SON MINH | Số 46 Hàng Thiếc, Phường Hàng Gai, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 4.000.000 | 40.000.000.000 | 40,000 | C3842579 |
|   |               |                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |          |
|   |               |                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |          |
|   |               |                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |          |
|   |               |                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |          |
|   |               |                                                                               | Tổng số                   | 4.000.000 | 40.000.000.000 | 40,000 |          |
|   |               |                                                                               |                           |           |                |        |          |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN SƠN MINH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 14/09/1955

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: C3842579

Ngày cấp: 25/08/2017

Nơi cấp: *Cục Quản lý xuất nhập cảnh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 46 Hàng Thiếc, Phường Hàng Gai, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 46 Hàng Thiếc, Phường Hàng Gai, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Lâm Đồng